

BÀN THÊM VỀ GIÁM ĐỐC THẨM THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

*Mai Ngọc Dương **

Về phương diện lý luận cũng như trong quy định của pháp luật thực định, vấn đề giám đốc thẩm có vị trí rất quan trọng trong tố tụng dân sự nước ta. Thủ tục giám đốc thẩm còn có ý nghĩa quan trọng trong quá trình thực thi pháp luật tố tụng dân sự của ngành Tòa án nhân dân. Bộ luật Tố tụng Dân sự (BLTTDS) đã quy định: “Giám đốc thẩm là xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì phát hiện có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong việc giải quyết vụ án” (Điều 282)¹. Có thể khẳng định rằng: giám đốc thẩm chính là cơ sở pháp lý để Tòa án cấp có thẩm quyền xét lại bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực trước khi được thi hành.

Thực tiễn áp dụng pháp luật đã chứng minh rằng: nếu pháp luật tố tụng dân sự không quy định thủ tục này, thì hàng năm sẽ có rất nhiều bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, có vi phạm pháp luật được cơ quan thi hành án đem ra thi hành mà không có cơ sở pháp lý để sửa sai. Điều đó đồng nghĩa với việc quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự không được pháp luật bảo vệ và pháp chế xã hội chủ nghĩa cũng bị vi phạm. Ngoài ra, nguyên tắc thống nhất trong xét xử của ngành Tòa án nhân dân cũng không có cơ sở để bảo đảm thực hiện.

Tuy chế định giám đốc thẩm có vai trò và ý nghĩa quan trọng trong tố tụng dân sự và trong thực tiễn xét xử của ngành Tòa án nhân dân, nhưng trong Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự năm 1989 mới chỉ quy định một số điều khoản mang tính

chất nguyên tắc, khái quát. Vì vậy, toàn bộ thủ tục giám đốc thẩm chỉ được quy định trong bảy điều luật: từ Điều 71 đến Điều 77; riêng vấn đề kháng nghị giám đốc thẩm chỉ được quy định trong ba điều luật: từ Điều 71 đến Điều 73 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự năm 1989. Các quy định trong Pháp lệnh này còn bỏ ngỏ nhiều vấn đề chưa được đề cập, gây khó khăn trong việc áp dụng. Và đôi khi trong thực tiễn áp dụng đã có tình trạng sử dụng các quy định về giám đốc thẩm một cách thái quá, không bảo đảm tính ổn định của các bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật.

Để khắc phục những hạn chế trong Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, Bộ luật Tố tụng Dân sự được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam Khoá XI thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2004, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 đã bổ sung nhiều điều luật quy định cụ thể, chặt chẽ, đầy đủ và chi tiết hơn đối với thủ tục giám đốc thẩm dân sự theo hướng: thống nhất thủ tục giám đốc thẩm các vụ việc dân sự, hôn nhân gia đình, kinh tế, lao động.

1. Về tính chất của giám đốc thẩm

Trước đây, trong Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự năm 1989 chưa có điều luật nào quy định tính chất của giám đốc thẩm dân sự, của kháng nghị giám đốc thẩm dân sự. Việc chưa có điều luật quy định rõ tính chất của giám đốc thẩm, của kháng nghị giám đốc thẩm cũng là một trong những nguyên nhân làm cho nhiều đương sự nhầm lẫn việc xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và kháng nghị, giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm là một cấp xét xử tiếp theo cấp xét xử phúc thẩm

* Thạc sỹ Luật học, Tòa án nhân dân Tối cao

¹ Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2004- theo bản do Nhà xuất bản Tư pháp ấn hành, Hà Nội, 2004, tr.329

của Tòa án nhân dân.

Trước đây trong lý luận và trong pháp luật thực định đã có sự phân biệt giám đốc thẩm và công tác giám đốc việc xét xử của Tòa án. Nếu giám đốc thẩm là việc xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo sự phát hiện của “đương sự hoặc cá nhân, cơ quan tổ chức khác” khi có những vi phạm pháp luật trong bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật và người có thẩm quyền đã kháng nghị bản án, quyết định đó, thì giám đốc việc xét xử là hoạt động quản lý, giám sát, đôn đốc của người có thẩm quyền – tức là giám đốc việc xét xử. Giám đốc việc xét xử (mà thực chất là công tác thanh tra) nhằm bảo đảm cho hoạt động xét xử của Tòa án các cấp được đúng đắn và bảo đảm việc áp dụng pháp luật được thống nhất đường lối giải quyết khi áp dụng pháp luật.

Lần đầu tiên giám đốc việc xét xử được quy định tại Điều 103 Hiến pháp 1959 và tại Điều 15 Luật tổ chức Tòa án nhân dân 1960. Hiện nay, giám đốc việc xét xử vụ án dân sự được quy định tại Điều 18 Bộ luật tố tụng dân sự: “Tòa án cấp trên giám đốc việc xét xử của Tòa án cấp dưới, Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của Tòa án các cấp để bảo đảm việc áp dụng pháp luật được nghiêm chỉnh và thống nhất”. Qua công tác giám đốc việc xét xử đã phát hiện những sơ xuất, sai sót trong các bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng không bị các đương sự khiếu nại và không bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm để Tòa án nhân dân tối cao nhắc nhở và rút kinh nghiệm trong hội nghị tổng kết hàng năm. Nhờ có hoạt động giám đốc việc xét xử nên các sai phạm, sơ xuất đã được uốn nắn và nhắc nhở kịp thời.

Theo quy định tại Điều 282 BLTTDS thì hoạt động giám đốc thẩm là việc xét lại bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật sau khi đã có kháng nghị của người có thẩm quyền kháng nghị vì phát hiện có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong quá trình giải

quyết vụ án. Quy định này đã nêu rõ được tính chất của giám đốc thẩm là: xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Tuy nhiên, về phương diện lý luận chưa làm rõ được tính chất đặc biệt của giám đốc thẩm, chưa bao hàm hết được các hoạt động giám đốc thẩm dân sự.

Để bảo đảm tính thống nhất trong việc áp dụng pháp luật chúng tôi thấy rằng Tòa án nhân dân tối cao cần ban hành văn bản hướng dẫn, giải thích rõ hơn về công tác giám đốc thẩm. Trong văn bản hướng dẫn cần phải có sự giải thích để làm rõ bản chất của giám đốc thẩm là một thủ tục đặc biệt của tố tụng dân sự theo yêu cầu của pháp chế xã hội chủ nghĩa, chứ không phải là thủ tục tố tụng thông thường; phân biệt được giám đốc thẩm với hai cấp xét xử sơ thẩm và phúc thẩm, để không gây nhầm lẫn giám đốc thẩm là một thủ tục tố tụng, một giai đoạn tiếp theo thủ tục phúc thẩm.

Từ thực tiễn áp dụng pháp luật, chúng tôi thấy rằng văn bản hướng dẫn cần theo hướng: hoạt động giám đốc thẩm là một giai đoạn đặc biệt nhưng lại bao hàm nhiều khâu công việc. Đó là công tác nghiên cứu, xem xét đơn khiếu nại của đương sự đề nghị kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm và các hoạt động phối hợp để trả lời đơn khi không có cơ sở kháng nghị, ra quyết định kháng nghị, chuẩn bị xét xử giám đốc thẩm, phiên tòa giám đốc thẩm, quyết định giám đốc thẩm v.v. Ngoài ra, công tác giám đốc thẩm còn liên quan đến cả khâu thi hành án. Hiện nay, để bảo đảm sự thận trọng cơ quan thi hành án thường chỉ tổ chức thi hành các bản án, quyết định của Tòa án khi đã có trả lời của Tòa án nhân dân tối cao hoặc đã có kết quả của giám đốc thẩm.

- Về việc nghiên cứu đơn thư và trả lời khiếu nại đơn thư. Thực trạng trong những năm vừa qua, số lượng đơn thư khiếu nại đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm không ngừng gia tăng với số lượng ngày càng nhiều. Do có sự hiểu lầm về công tác giám đốc thẩm, tái

thẩm nên lượng đơn khiếu nại yêu cầu giám đốc thẩm mà Tòa án nhân dân tối cao nhận được là khá lớn. Chỉ tính riêng năm 2004 đã có tới 9.018 đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm trong tổng số 14.005 đơn Tòa án nhân dân tối cao đã nhận. Tòa án nhân dân tối cao đã nghiên cứu toàn bộ để xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật và đã giải quyết 7.521 đơn (vụ = 83,4%), trong đó trả lời đơn cho các đương sự là 7.358 vụ². Qua số liệu về đơn thư khiếu nại và đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm có thể thấy rằng: tỷ lệ đơn thư khiếu nại vẫn còn nhiều (so với số lượng án mà Tòa án các cấp đã thụ lý, xét xử). Cũng qua việc xem xét đơn thư khiếu nại, Tòa án nhân dân tối cao đã phát hiện những sai sót của Tòa án cấp dưới và đã đề xuất lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị một số bản án, quyết định dân sự vì phát hiện có sai lầm.

Qua thực tế cũng thấy rằng: nhiều đương sự khiếu nại “có tính chất cầu may” dù căn cứ và cơ sở để khiếu nại các bản án, quyết định dân sự có hiệu lực pháp luật không có hoặc khiếu nại với mục đích động cơ không trong sáng nhằm kéo dài thời gian thi hành án. Tuy nhiên, đây là vấn đề cần được cân nhắc thận trọng. Nếu việc xem xét, giải quyết đơn thư khiếu nại không được chú trọng thì một mặt không sửa được những sai lầm của các bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và mặt khác các cấp tòa án phúc thẩm dễ nảy sinh tư tưởng: dù có sai cũng không bị kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm nên thiếu sự nghiên cứu sâu sắc hoặc thu thập chứng cứ đầy đủ! Và đây còn có thể trở thành nguyên nhân của việc không chịu học hỏi để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và dễ nảy sinh tiêu cực.

- Nhưng ngược lại, nếu việc lạm dụng giám đốc thẩm một cách thái quá sẽ mất tính ổn định của các bản án, quyết định đã có

hiệu lực pháp luật. Hiện nay, việc kháng nghị giám đốc thẩm còn liên quan đến cả công tác cán bộ. Trong xét xử dân sự cũng có nhiều quan điểm nói về tình trạng oan, sai (cần lưu ý rằng trước đây khái niệm oan, sai chỉ sử dụng trong hình sự). Tòa án nhân dân tối cao “đã nghiên cứu và đưa ra một số biện pháp nhằm tăng cường và nâng cao chất lượng đội ngũ thẩm phán TAND các cấp trong đó nêu rõ: ... đối với những thẩm phán có án xử oan theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền thì nhất thiết phải được kiểm điểm ngay xác định nguyên nhân làm rõ trách nhiệm của thẩm phán trong việc xử oan... và tùy theo mức độ lỗi của thẩm phán mà đề nghị miễn nhiệm hoặc cách chức chức danh thẩm phán”³. Vì vậy, việc kháng nghị theo hướng xử huỷ án thì không những thẩm phán chủ tọa phiên tòa mà cả đơn vị nơi thẩm phán đó đang công tác cũng bị ảnh hưởng. Nhưng dù là cần bảo đảm tính ổn định của bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật, dù là liên quan đến công tác cán bộ thì việc kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm là hết sức cần thiết. Nếu không thực hiện tốt khâu giám đốc thẩm, thì sẽ có tình trạng có những bản án “oan, sai” mà vẫn được đưa ra thi hành và sẽ để lại những hệ quả khó lường.

Do còn liên quan đến công tác cán bộ nên việc giám đốc thẩm cũng phải được cân nhắc hết sức thận trọng mỗi khi xem xét và quyết định kháng nghị. Chúng tôi thấy rằng: việc xem xét đơn thư khiếu nại và việc kháng nghị cần phải được thực hiện song hành theo một quy trình chặt chẽ và không được coi nhẹ công tác nào. Chỉ có như vậy, các quy định về giám đốc thẩm, tái thẩm mới thực sự có ý nghĩa và phát huy được hiệu quả trong thực tế, bảo đảm cho việc xét xử được thống nhất.

2. Về thẩm quyền giám đốc thẩm

² Theo số liệu Báo cáo số 35/2004/BC-TA ngày 30/12/2004 của Tòa án nhân dân tối cao tổng kết công tác năm 2004, tr. 6.

³ Tin của Hải Lâm – Báo An ninh Thủ đô, số cuối tuần ngày 26/3/2005, tr. 19.

Theo Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002 thì các cấp giám đốc thẩm đã có sự sửa đổi so với các quy định trước đây. Theo Luật Tổ chức Tòa án nhân dân trước khi sửa đổi năm 2002, riêng tại Tòa án nhân dân tối cao có tới 3 cấp giám đốc thẩm đó là:

- Giám đốc thẩm của các toà chuyên trách với phạm vi: giám đốc thẩm các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương;

- Giám đốc thẩm của Ủy ban thẩm phán, Tòa án nhân dân tối cao với phạm vi: giám đốc thẩm các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các toà chuyên trách Tòa án nhân dân tối cao và các toà phúc thẩm, Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Ủy ban thẩm phán, Tòa án nhân dân tối cao.

Số lượng thành viên, thành phần của Ủy ban thẩm phán và Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao trước đây có khác so với hiện nay. Theo Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002, thì tại Tòa án nhân dân tối cao chỉ còn 2 cấp giám đốc thẩm (bỏ một cấp giám đốc thẩm của Ủy ban thẩm phán) đó là:

- Giám đốc thẩm của các toà chuyên trách Tòa án nhân dân tối cao: giám đốc thẩm các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương .

- Giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: giám đốc thẩm các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các toà chuyên trách Tòa án nhân dân tối cao và các toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội, Đà Nẵng và tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Với việc thực hiện Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002 rõ ràng công tác giám

đốc thẩm đã có sự thay đổi đáng kể. Việc bỏ cấp giám đốc thẩm của Ủy ban thẩm phán đã làm giảm đáng kể thời hạn giải quyết vụ án và công tác giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cũng hoạt động thường xuyên hơn và trách nhiệm cao hơn.

3. Về căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm

Kháng nghị giám đốc thẩm là một quyết định quan trọng của người có thẩm quyền kháng nghị. Kháng nghị giám đốc thẩm đặt vụ án dân sự đã có hiệu lực pháp luật, đáng lẽ được đem ra thi hành trước sự phán xét lại của Hội đồng giám đốc thẩm. Vì vậy, nó tạo ra khả năng thay đổi, thậm chí đảo ngược kết quả của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật; làm thay đổi quyền, nghĩa vụ của các đương sự mà lẽ ra là đã được quyết định trong bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, pháp luật tố tụng dân sự đưa ra những quy định hết sức chặt chẽ đối với việc kháng nghị giám đốc thẩm để đảm bảo việc kháng nghị là chính xác. Muốn kháng nghị được chính xác thì phải chỉ ra được các căn cứ để kháng nghị. Đó là yêu cầu, là đòi hỏi của pháp luật tố tụng dân sự, của các bên tham gia, các bên tiến hành tố tụng đối với người ban hành quyết định kháng nghị giám đốc thẩm.

Trước đây, theo quy định của Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự thì các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, khi có một trong bốn căn cứ: 1- Việc điều tra không đầy đủ; 2- Kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án; 3- Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; 4- Có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật.

Hiện nay, theo quy định tại Điều 283 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, thì căn cứ để kháng nghị giám đốc thẩm chỉ còn một trong ba căn cứ sau: 1- Kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết

khách quan của vụ án; 2- Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; 3- Có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật. Như vậy, Bộ luật Tố tụng Dân sự đã bỏ căn cứ: “Việc điều tra không đầy đủ” như là một căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm dân sự. Việc bỏ căn cứ này như là một căn cứ riêng biệt để kháng nghị giám đốc thẩm là đúng đắn, vì nếu điều tra không đầy đủ có nghĩa là đã vi phạm thủ tục tố tụng; mặt khác hiện nay việc chứng minh là nghĩa vụ của đương sự, các cơ quan tố tụng chỉ thu thập chứng cứ khi đương sự không thể tự tiến hành và có đơn yêu cầu Tòa án giúp thu thập chứng cứ.

Mặc dù Bộ luật Tố tụng Dân sự đã nêu những căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm các bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật nhưng cho đến nay chưa có giải thích chính thức về nội dung các căn cứ trên. Do đó, thực tiễn xét xử nhất là ở các Tòa án và Viện kiểm sát có chức năng xét lại bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật vẫn còn có những ý kiến khác nhau và nhận thức khác nhau; cần thiết phải có sự đúc kết kinh nghiệm thực tiễn, hướng dẫn cụ thể hơn để thuận tiện, thống nhất khi áp dụng:

Về căn cứ: kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án

Việc xác định sự thật khách quan của vụ án là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của các cơ quan tiến hành tố tụng. Sau khi tiến hành thu thập chứng cứ và nếu cần thiết sẽ tiến hành điều tra, xác minh bổ trợ để có đủ cơ sở xác định sự thật khách quan của vụ án thì nhiệm vụ quan trọng tiếp theo của Tòa án là phải tiến hành đánh giá chứng cứ và các sự kiện khách quan liên quan đến vụ án. Đây là những gì có thật mà dựa vào đó theo một trình tự do luật định, Tòa án xác định có hay không có những tình tiết làm cơ sở cho các yêu cầu của đương sự. Đó chính là giai đoạn cuối cùng của hoạt động chứng minh. Đánh giá chứng cứ là một quá trình logic nhằm

xác định giá trị chứng minh và sự phù hợp của các chứng cứ, mối liên hệ của chứng cứ này với các chứng cứ khác trong thực tế khách quan. Giá trị chứng minh của chứng cứ được biểu hiện ở chỗ dựa vào những chứng cứ đó, Tòa án có thể xác định được có hay không có những tình tiết chứng minh cho yêu cầu của đương sự. Sự phù hợp của chứng cứ ở đây là sự phù hợp giữa những sự kiện đã được thu thập với thực tế khách quan. Những sự kiện không phù hợp với thực tế khách quan Tòa án sẽ không được sử dụng. Để đảm bảo tính chính xác trong việc đánh giá chứng cứ thì phải dựa trên cơ sở:

- Tính khách quan của chứng cứ;
- Tính liên quan của chứng cứ;
- Tính hợp pháp của chứng cứ.

Các sự kiện hợp pháp nêu trên cần phải được thu thập, bảo quản, củng cố, nghiên cứu và đánh giá theo một trình tự luật định. Các sự kiện thực tế khách quan sẽ mất hết giá trị nếu Tòa án trong quá trình thu thập, củng cố và đánh giá vi phạm những quy định của pháp luật.

Việc đánh giá chứng cứ nhằm xác định sự thật khách quan của vụ án để đưa ra các kết luận trong bản án, quyết định của Tòa án. Kết luận này làm cơ sở để xác định quyền, nghĩa vụ của các đương sự vì vậy kết luận có ý nghĩa quyết định. Vì vậy, nếu trong quá trình đánh giá chứng cứ người tiến hành tố tụng cố tình đánh giá sai lệch chứng cứ, sử dụng các chứng cứ không liên quan đến vụ án hoặc sử dụng các chứng cứ không phản ánh sự thật khách quan của vụ án để đưa ra kết luận, thì kết luận này là sai lầm và bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật sẽ bị kháng nghị giám đốc thẩm.

Đề nghị Tòa án nhân dân tối cao cần quan tâm nghiên cứu để có thể ban hành tài liệu hướng dẫn cụ thể hơn đối với các trường hợp mà kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án dẫn tới phải kháng nghị giám

độc thẩm để làm cơ sở đúc kết kinh nghiệm xét xử, cũng như làm cơ sở để các bên tham gia tố tụng xác định được chính xác hơn quyền và nghĩa vụ của mình.

Về căn cứ: có sự vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng

Pháp luật tố tụng dân sự bảo đảm trình tự và thủ tục công khai, công bằng để Tòa án tiến hành giải quyết các vụ việc dân sự, để người tham gia tố tụng dân sự thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự của mình trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp tại Tòa án, đề cao vai trò, trách nhiệm của cá nhân và tổ chức trong hoạt động tố tụng dân sự.

Nhìn chung Tòa án các cấp khi tiến hành giải quyết các vụ việc dân sự đều thực hiện nghiêm chỉnh, đầy đủ các quy định, thủ tục của pháp luật tố tụng dân sự đảm bảo tốt các quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia tố tụng, bảo đảm pháp chế XHCN. Nhưng do nhiều điều kiện khách quan về tính chất phức tạp của vụ việc dân sự phải giải quyết, các quy định của pháp luật còn nhiều bất cập cũng như các nguyên nhân chủ quan như trình độ năng lực, chuyên môn của một bộ phận thẩm phán, thư ký còn hạn chế, không loại trừ sự lạm quyền, tiêu cực đã dẫn đến việc vi phạm thủ tục tố tụng trong việc giải quyết vụ án.

Cho đến nay chưa có văn bản nào giải thích một cách rành mạch, phân biệt một cách rõ ràng ranh giới giữa vi phạm nghiêm trọng với vi phạm chưa tới mức nghiêm trọng mà hoàn toàn phụ thuộc vào đánh giá của người có thẩm quyền ra kháng nghị. Tuy nhiên, việc đánh giá này không tùy thuộc vào ý muốn chủ quan của người kháng nghị mà phải căn cứ vào các quy định của pháp luật tố tụng dân sự và thực tiễn công tác giám đốc xét xử trong nhiều năm.

Qua thực tiễn xét xử thì bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật chỉ bị

kháng nghị khi có sự vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dẫn đến việc xác định sự thật của vụ án không chính xác hoặc xâm phạm nghiêm trọng đến quyền tố tụng của những người tham gia tố tụng.

Những vi phạm về thủ tục tố tụng bao gồm cả việc chuẩn bị xét xử và xét xử tại phiên tòa, cũng như một số việc cần phải làm sau phiên tòa; những vi phạm trong thực tế cũng đa dạng. Vì vậy, Tòa án nhân dân tối cao nên có sự nghiên cứu để đúc kết kinh nghiệm, ban hành các văn bản hướng dẫn làm rõ những vi phạm nào về thủ tục tố tụng là nghiêm trọng tới mức phải kháng nghị giám đốc thẩm.

Về căn cứ: có sai lầm nghiêm trọng việc áp dụng pháp luật

Việc áp dụng Bộ luật Dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật dân sự của các cấp Tòa án trong việc giải quyết các vụ việc dân sự nói chung là đúng đắn, bảo đảm tuân thủ đúng các quy định của pháp luật dân sự. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án cũng còn có những thiếu sót, thậm chí sai lầm nghiêm trọng dẫn đến việc ra các bản án, quyết định của Tòa án không công bằng, không khách quan, không đáp ứng được đòi hỏi của các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Những sai lầm trong việc áp dụng Bộ luật Dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật dân sự có liên quan trong lĩnh vực xét xử dân sự là rất phong phú, đa dạng, thường có sự thay đổi theo thời gian. Vì vậy, Tòa án nhân dân tối cao thông qua việc nghiên cứu thực tiễn xét xử dân sự để hàng năm hoặc định kỳ sáu tháng tổng kết thực tế, đúc rút kinh nghiệm để ban hành tài liệu chỉ ra những sai lầm trong việc áp dụng pháp luật tới mức nghiêm trọng dẫn tới phải kháng nghị giám đốc thẩm các bản án, quyết định dân sự có hiệu lực pháp luật làm cơ sở để cho Tòa án các cấp rút kinh nghiệm,